

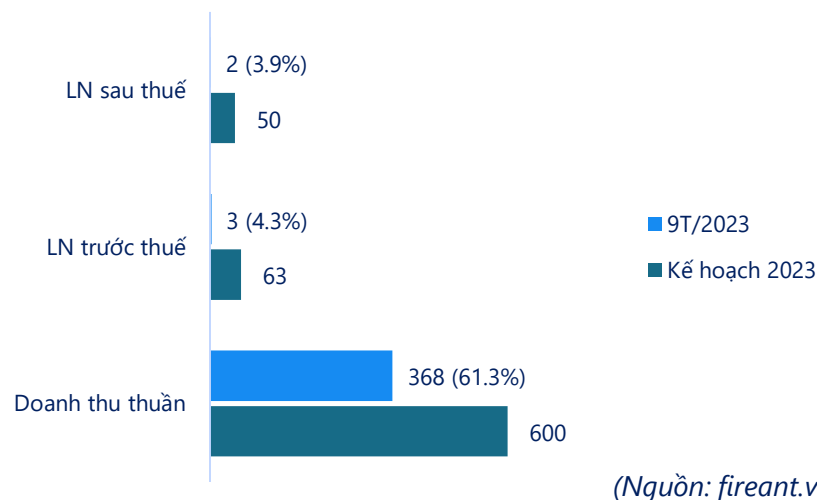
## CTCP Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa (HSX)

Ngành: Bán lẻ chung

### Tỷ suất sinh lợi quá khứ

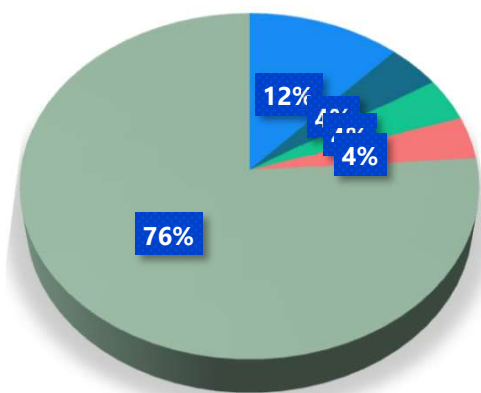


### Thực hiện kế hoạch năm 2023



### Cơ cấu cổ đông

- Trịnh Xuân Lâm (Chủ tịch HĐQT)
- Mai Thị Hiền
- Trịnh Xuân Hà
- Nguyễn Thị Hoa
- Khác



<b>Giá</b>	<b>4,920 VNĐ</b>		
(23/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.2%	-8.7%	6.0%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	4,144 - 6,838
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	348
Số lượng CPLH (CP)	70,819,103
KLGD BQ 20 phiên (CP)	210,540
Sở hữu nước ngoài	0.50%
Beta	1.20

### DT thuần

Q3 2023

**80.1**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 81.5 | -50.4%

Cùng kỳ: ↘ 38.3 | -32.4%

### DT thuần

Lũy kế 9T/2023

**367.7**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 324.9 | -46.9%

### LN thuần

Q3 2023

**1.3**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 0.8 | +174.3%

Cùng kỳ: ↗ 0.4 | +49.0%

### LN thuần

Lũy kế 9T/2023

**3.8**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 108.3 | -96.6%

### LNTT

Q3 2023

**0.8**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 0.8 | +174.3%

Cùng kỳ: ↗ 0.0 | +4.0%

### LNTT

Lũy kế 9T/2023

**2.7**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 108.7 | -97.6%

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - AAT

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Đơn vị: tỷ VNĐ			Đơn vị: tỷ VNĐ			TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Đơn vị: tỷ VNĐ		Thay đổi	% / TTS
	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi		Tại ngày 30/6/2023	Tại ngày 31/12/2022		
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>80.1</b>	<b>118.4</b>	<b>-32.4%</b>	<b>367.7</b>	<b>692.6</b>	<b>-46.9%</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>311.1</b>	<b>443.7</b>	<b>-29.9%</b>	<b>30.8%</b>
Giá vốn hàng bán	69.7	107.8	-35.3%	333.6	553.5	-39.7%	Tiền và tương đương tiền	3.9	15.8	-75.3%	0.4%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>10.4</b>	<b>10.6</b>	<b>-2.0%</b>	<b>34.1</b>	<b>139.1</b>	<b>-75.5%</b>	Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	1.0	-100.0%	0.0%
Doanh thu HĐTC	0.5	0.0	1242.8%	1.4	0.2	648.3%	Các khoản phải thu ngắn hạn	277.3	412.3	-32.7%	27.4%
Chi phí tài chính	5.9	4.6	27.8%	18.4	13.8	33.4%	Hàng tồn kho	28.7	14.1	103.2%	2.8%
Chi phí lãi vay	5.9	3.9	52.8%	18.1	11.8	52.5%	Tài sản ngắn hạn khác	1.2	0.5	140.9%	0.1%
Chi phí bán hàng	1.0	0.6	53.8%	4.2	1.3	232.6%	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>700.1</b>	<b>609.7</b>	<b>14.8%</b>	<b>69.2%</b>
Chi phí QLDN	2.8	4.5	-38.7%	9.2	12.1	-24.3%	Các khoản phải thu dài hạn	146.4	66.5	120.4%	14.5%
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>1.3</b>	<b>0.9</b>	<b>49.0%</b>	<b>3.8</b>	<b>112.2</b>	<b>-96.6%</b>	Tài sản cố định	167.8	180.2	-6.9%	16.6%
LN khác	-	0.5	-515.4%	1.1	0.8	-46.0%	Bất động sản đầu tư	298.7	272.5	9.6%	29.5%
<b>LN trước thuế</b>	<b>0.8</b>	<b>0.8</b>	<b>4.0%</b>	<b>2.7</b>	<b>111.4</b>	<b>-97.6%</b>	Tài sản dở dang dài hạn	5.9	5.9	0.0%	0.6%
Thuế TNDN	0.2	0.2	-6.9%	0.7	22.4	-96.8%	Đầu tư tài chính dài hạn	67.3	67.3	0.0%	6.7%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>0.7</b>	<b>0.6</b>	<b>7.2%</b>	<b>2.0</b>	<b>89.0</b>	<b>-97.8%</b>	Tài sản dài hạn khác	13.9	17.3	-19.4%	1.4%
<b>LNST của CĐ công ty mẹ</b>	<b>0.7</b>	<b>0.6</b>	<b>7.2%</b>	<b>2.0</b>	<b>89.0</b>	<b>-97.8%</b>	<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>1,011.2</b>	<b>1,053.4</b>	<b>-4.0%</b>	<b>100.0%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

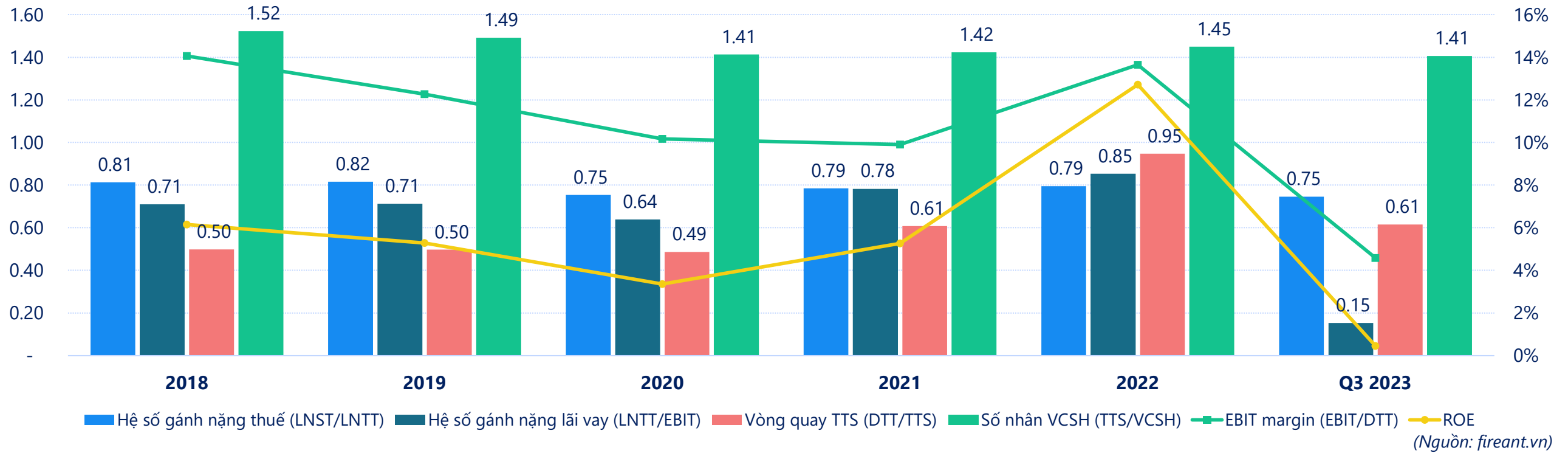
Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023	TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Đơn vị: tỷ VNĐ		Thay đổi	% / TTS
								Tại ngày 30/6/2023	Tại ngày 31/12/2022		
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-	241.0	39.3	30.9	41.6	32.7	169.3	131.0	212.7	-38.4%	13.0%
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	201.1	-	27.4	-	8.2	-	114.4	115.4	123.0	-6.1%	11.4%
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	51.7	-	13.5	-	9.9	61.2	146.8	109.2	34.4%	14.5%
Lưu chuyển tiền thuần	-	91.5	-	1.5	-	15.9	6.3	101.9	109.2	-6.7%	10.1%

(Nguồn: fireant.vn)

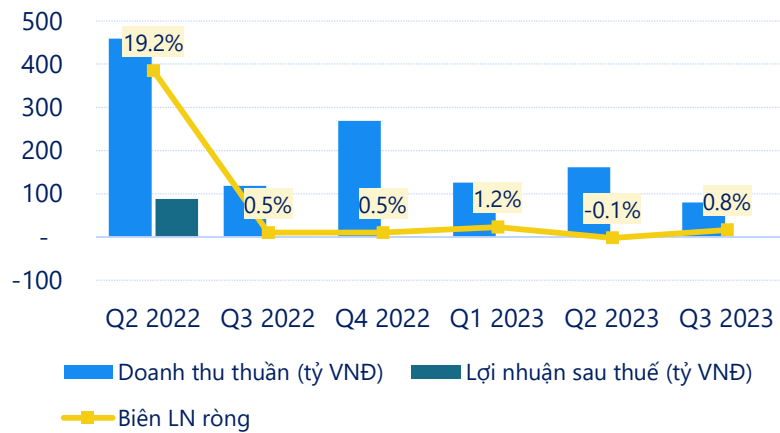
(Nguồn: fireant.vn)

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - AAT

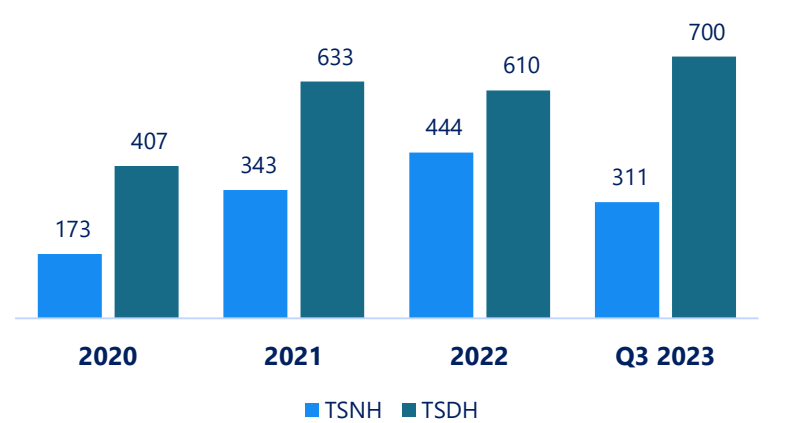
## Phân tích Dupont



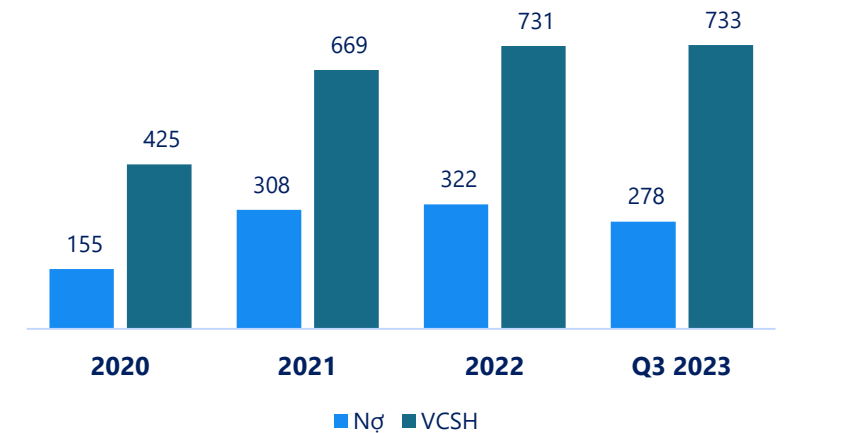
## DT thuần và LN ròng



## Tài sản



## Nguồn vốn



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - AAT

## Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	9.9%	7.9%	4.7%	7.0%	11.7%	0.8%
Biên LNST (TTM)	8.1%	7.1%	4.9%	6.1%	9.3%	0.5%
Biên LN EBIT (TTM)	14.1%	12.3%	10.2%	9.9%	13.6%	4.6%
ROE (TTM)	6.2%	5.3%	3.4%	5.3%	12.7%	0.5%
ROA (TTM)	4.0%	3.5%	2.4%	3.7%	8.8%	0.3%

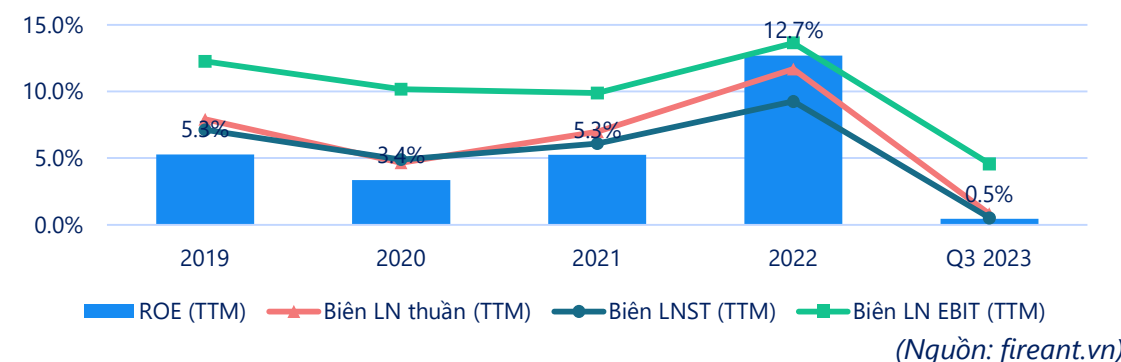
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	32.0	27.9	63.7	46.8	30.2	27.4
Số ngày nắm giữ HTK	28.7	31.5	30.1	15.3	7.6	16.1
Số ngày phải trả NCC	-	20.3	12.0	7.3	4.7	4.0
Vòng quay TSCĐ	0.9	0.9	0.9	1.3	3.1	3.7
Vòng quay TTS	732.6	735.3	750.6	600.3	385.3	593.5

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.5	2.1	1.9	3.0	2.1	2.4
Khả năng TT nhanh	1.3	1.7	1.7	2.6	2.0	2.1
Khả năng TT tiền mặt	0.1	0.1	0.2	0.8	0.1	0.0
Khả năng TT lãi vay	3.4	3.5	2.8	4.6	6.8	1.2

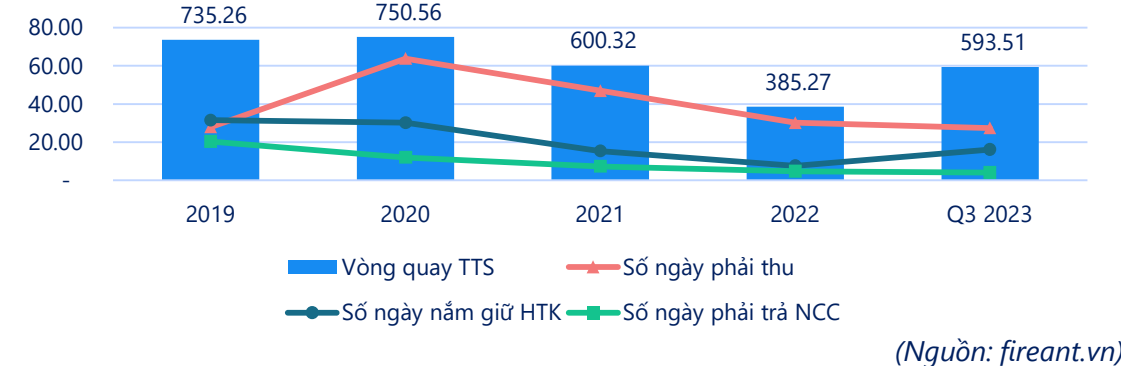
Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	689	608	403	452	1,395	47
Giá trị sổ sách (BVPS)	11,178	11,414	12,008	10,348	11,358	10,262
P/E	-	-	-	39.9	3.6	110.3
P/B	-	-	-	1.7	0.4	0.5
P/S	-	-	-	1.4	0.3	0.6

(Nguồn: fireant.vn)

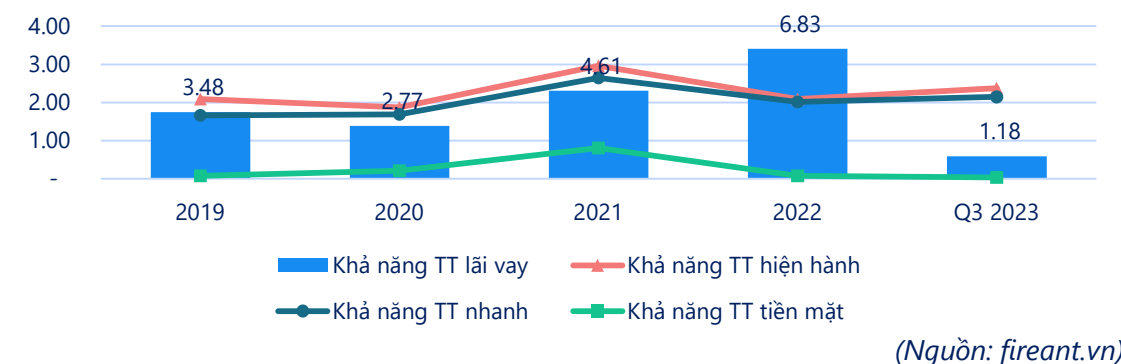
## Tỷ suất sinh lợi



## Hiệu quả hoạt động



## Khả năng thanh toán



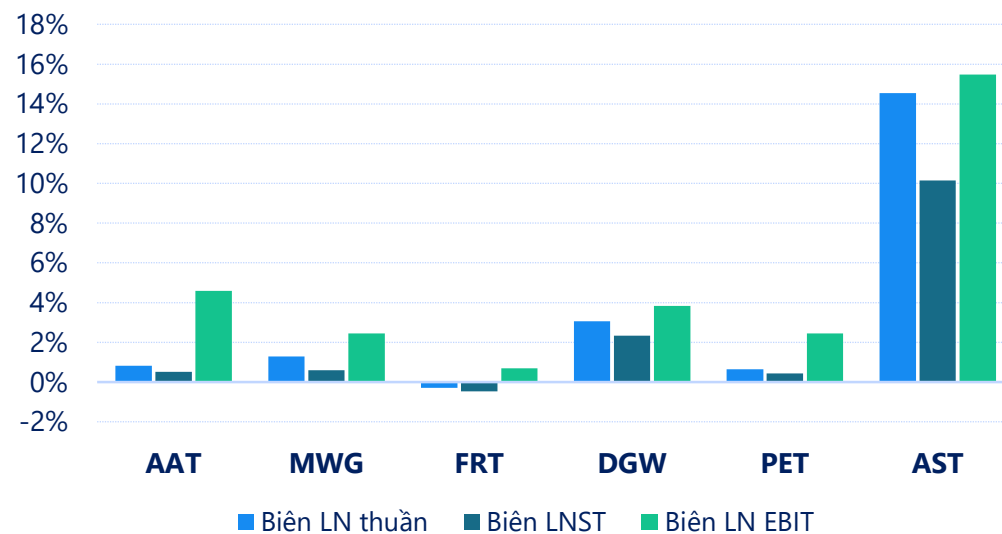
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - AAT

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
<b>AAT</b>	367.7	-46.9%	2.0	-97.8%	0.5%	12.8%
<b>MWG</b>	86,858.3	-15.5%	77.5	-97.8%	0.1%	3.4%
<b>FRT</b>	23,159.6	6.7%	225.7	-174.9%	-1.0%	1.4%
<b>DGW</b>	13,968	-22.3%	272	-48.4%	1.9%	2.9%
<b>PET</b>	13,026	1.5%	95	-46.5%	0.7%	1.4%
<b>AST</b>	810	109.2%	111	1207.3%	13.6%	2.2%

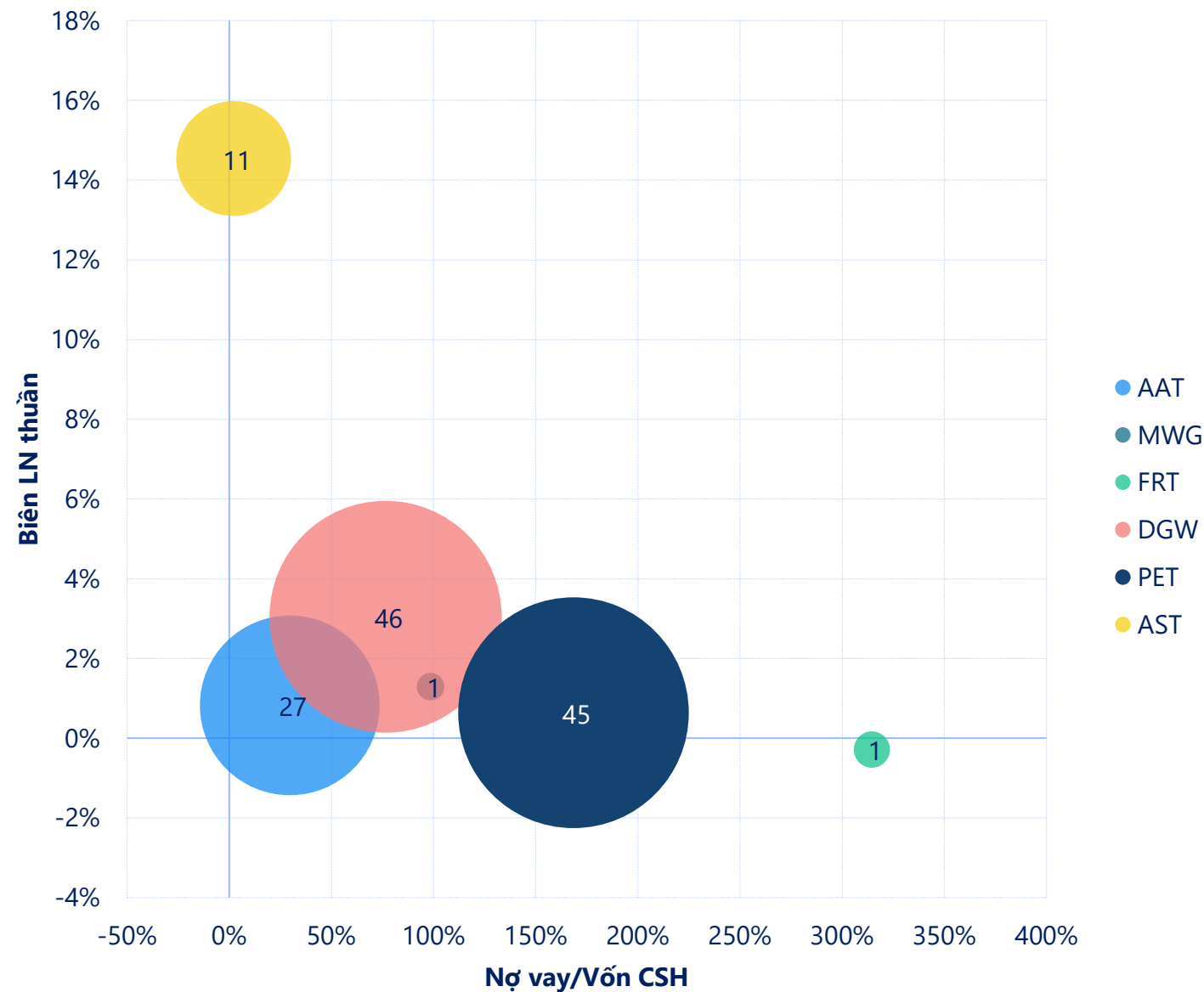
(Nguồn: fireant.vn)

## Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

## Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)